

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2018/DS-PT

Ngày: 25-5-2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: - Bà Trần Thị Kim Sang;

- Bà Phạm Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 5 và ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; cư trú tại: Khu phố B, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đặng Minh Đ, sinh năm 1977; cư trú tại: Khu phố N T, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02-8-2017 và ngày 05-9-2017); có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1975; cư trú tại: Khu phố S, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người kháng cáo: Chị Lê Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 04 tháng 8 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Đặng Minh Đ trình bày:

Chị T có cho chị H vay tiền 04 lần, thời gian và số tiền vay cụ thể như sau:

- Ngày 05-01-2015 chị H vay số tiền 200.000.000 đồng, chị H hẹn 05 ngày sẽ trả;

- Ngày 10-7-2015 chị H vay số tiền 100.000.000 đồng, chị H không hẹn thời gian trả nợ gốc;

- Ngày 28-7-2015 chị H vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng;

- Ngày 31-7-2015 chị H vay số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 lần vay là 500.000.000 đồng. Cả 04 lần vay, chị H là người trực tiếp vay tiền của chị T và chị H có viết giấy vay tiền đưa chị T giữ, chị T và chị H thỏa thuận tính lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng, chị H vay tiền của chị T để kinh doanh. Từ khi vay, chị H chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho chị T.

Chị T yêu cầu chị H trả số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 300.000.000 đồng đối với các giấy nợ ghi ngày 10-7-2015, ngày 28-7-2015 và ngày 31-7-2015 từ ngày vay cho đến khi đưa vụ án ra xét xử với lãi suất là 1%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn - chị Lê Thị H trình bày:

Chị thừa nhận có nhận tiền của chị T 04 lần với tổng số tiền là 500.000.000 đồng, khi nhận chị có viết giấy mượn tiền đưa chị T. Chị cho rằng số tiền 500.000.000 đồng này là tiền chị T trả nợ cho chị trong số tiền mà chị T đã vay của chị tổng cộng 1.235.000.000 đồng, không phải là tiền chị vay của chị T. Trong 04 giấy vay tiền nêu trên không ghi nội dung chị T trả tiền cho chị, mà lại ghi nội dung là chị H mượn tiền của chị T, bởi vì lúc đó chị làm thất lạc các giấy nợ mà chị T vay tiền của chị, nên khi chị T trả tiền thì chị T yêu cầu phải ghi giấy có nội dung chị vay tiền của chị T. Do là tiền chị T trả nợ cho chị 500.000.000 đồng nên chị không đồng ý trả nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của chị T.

Tại Đơn phản tố ngày 28-8-2017 chị H cho rằng chị có cho chị T vay tiền 07 lần, thời gian và số tiền vay các lần cụ thể như sau:

- Ngày 01-10-2013 chị T vay 185.000.000 đồng;

- Ngày 15-10-2013 chị T vay 190.000.000 đồng;

- Ngày 29-12-2013 chị T vay 340.000.000 đồng;
- Ngày 18-3-2014 chị T vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 28-4-2014 chị T vay 280.000.000 đồng;
- Ngày 29-01-2015 chị T vay 150.000.000 đồng;
- Ngày 11-4-2015 chị T vay 50.000.000 đồng.

Tất cả 07 lần vay là 1.235.000.000 đồng; khi vay chị T có viết giấy mượn tiền, chị và chị T thỏa thuận tính theo lãi suất của Ngân hàng, không hẹn thời gian trả nợ nhưng có thỏa thuận khi nào cần chị sẽ lấy lại tiền, mục đích chị T vay tiền là để đáo hạn Ngân hàng. Từ khi vay, chị T chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho chị.

Chị H yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền 500.000.000 đồng chị T đã trả nợ cho chị mà hiện nay chị T đang khởi kiện chị, còn lại số tiền 735.000.000 đồng chị yêu cầu chị T trả cho chị và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 11-4-2015 (AL) là ngày 28-5-2015 (DL) đến ngày đưa vụ án ra xét xử.

Người đại diện của nguyên đơn trình bày về phần phản tố của bị đơn:

Chị T thừa nhận có vay tiền của chị H với tổng số tiền là 1.035.000.000 đồng; khi vay chị T có viết 05 giấy vay tiền với tổng số tiền là 1.035.000.000 đồng và 02 giấy nhận tiền với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Đối với 02 giấy nhận tiền vào ngày 29-01-2015 ghi số tiền 150.000.000 đồng và giấy nhận tiền ngày 11-4-2015 số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng 02 lần nhận tiền là 200.000.000 đồng không phải là tiền chị T vay của chị H mà là tiền chị H trả nợ cho chị T 200.000.000 đồng. Cụ thể chị H trả khoản vay ngày 05-01-2015 số tiền 200.000.000 đồng. Còn lại 05 giấy vay tiền với tổng số tiền 1.035.000.000 đồng, chị T vay của chị H để đáo hạn Ngân hàng và chị T đã trả xong cho chị H số tiền 1.035.000.000 đồng sau ngày chị T vay tiền của chị H khoảng 2-3 ngày. Khi chị T trả tiền, giữa chị T và chị H không viết giấy giao nhận tiền và chị T cũng không lấy lại giấy nợ gốc, do đó chị H đã dùng giấy nợ cũ mà chị T không lấy lại để khởi kiện chị T. Do chị T đã trả hết nợ cho chị H nên từ tháng 01-2015 trở đi chị H mới vay tiền của chị T và chị H có viết giấy mượn tiền.

Tại phiên tòa chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện, cho rằng đối với tiền vay ngày 05-01-2015 chị H đã trả nợ cho chị T nên chị không yêu cầu chị H trả số tiền 200.000.000 đồng, chỉ yêu cầu chị H trả số tiền 300.000.000 đồng đối với các giấy nợ ghi ngày 10-7-2015, ngày 28-7-2015 và ngày 31-7-2015 và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ ngày vay cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án số: 03/2018/DSST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng các Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T. Buộc chị Lê Thị H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T 300.000.000 đồng tiền gốc và 67.475.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 367.475.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về yêu cầu chị Lê Thị H trả số tiền 200.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị H yêu chị Nguyễn Thị T trả số tiền nợ gốc 735.000.000 đồng và tiền lãi 233.730.000 đồng, tổng cộng 968.730.000 đồng.

4. Về án phí:

- Chị Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.434.000 đồng (trong đó có 18.373.000 đồng trên số tiền phải trả nợ cho chị T và 41.061.000 đồng trên số tiền không được Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 16.700.000 đồng theo biên lai số 0004490 ngày 31-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; chị H còn phải nộp 42.734.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004445 ngày 11-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, bị đơn – chị Lê Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T; chấp nhận yêu cầu phản tố của chị H, buộc chị T phải trả cho chị H số tiền còn nợ 735.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chị T trả số tiền 735.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày vay tiền sau cùng là ngày 28-4-2014 âm lịch (ương lịch là ngày 26-5-2014) đến ngày xét xử sơ thẩm; về lãi suất hai bên thỏa thuận miệng có khi vay 1%/tháng, có khi thỏa thuận cho vay theo lãi suất Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng vì chị H đã trả xong, yêu cầu chị H trả 300.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi suất 1%/tháng theo từng thời điểm vay

đến ngày xét xử sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của chị H; về lãi suất hai bên thỏa thuận miệng tính theo lãi suất Ngân hàng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị H: Không chấp nhận yêu cầu của chị T; yêu cầu chị T trả cho chị số tiền còn nợ 735.000.000 đồng và tiền lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay sau cùng 28-4-2014 âm lịch (dương lịch là ngày 26-5-2014) đến ngày xét xử sơ thẩm, thấy rằng:

+ Đối với việc không chấp nhận yêu cầu của chị T, thấy rằng: Chị T yêu cầu chị H trả số nợ gốc 300.000.000 đồng đối với các giấy nợ ghi ngày 10-7-2015, ngày 28-7-2015, ngày 31-7-2015 và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng. Chị H không thừa nhận tiền vay, cho rằng chị T trả, nợ cho chị nhưng không có chứng cứ chứng minh là tiền do chị T trả các giấy mượn tiền trên không có ghi nội dung chị T trả tiền. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H trả chị T 300.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu này của chị H không có căn cứ để chấp nhận.

+ Xét về yêu cầu tính lãi suất của chị T: Người đại diện theo ủy quyền xác định lãi suất hai bên thỏa thuận miệng tính theo lãi suất Ngân hàng; chị H xác định hai bên thỏa thuận có lúc vay tính lãi 1%/tháng, có lúc thỏa thuận tính theo lãi suất Ngân hàng. Tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”* Giữa chị T và chị

H không thống nhất về lãi suất, có tranh chấp về lãi suất Tòa án cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 0,75%/tháng tương ứng với thời hạn vay, buộc chị H trả chị T tiền lãi của 3 lần vay 67.475.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

+ Xét yêu cầu của chị H yêu cầu chị T trả 735.000.000 đồng và tiền lãi, thấy rằng:

Đối với 05 giấy mượn tiền do chị T mượn chị H tổng cộng 1.035.000.000 đồng là mượn trong thời gian năm 2013-2014, chị T cho rằng đã trả xong sau khi vay tiền của chị H 02 đến 03 ngày nên năm 2015 chị H vay tiền của chị T. Chị H cho rằng các giấy nợ chị T mượn tiền của chị bị thất lạc vào đầu năm 2016 nên khi chị T trả tiền cho chị kêu chị phải viết giấy mượn tiền. Xét thấy, các giấy chị T vay tiền của chị H là có trước vào năm 2013-2014, chị H viết giấy mượn tiền của chị T là năm 2015, thời điểm này chưa mất giấy mượn tiền nên việc chị H khai do mất giấy nợ nên phải viết giấy mượn tiền của chị T chứ chị không vay tiền của chị T là không có cơ sở chấp nhận.

Việc chị H yêu cầu chị T trả tiền lãi từ ngày 28-4-2014 âm lịch (ương lịch là ngày 26-5-2014) đến ngày xét xử sơ thẩm; người đại diện theo ủy quyền của chị T xác định chị T đã trả nợ xong cho chị H, không đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi như chị H yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H khai khi Công an huyện Tân Biên mời chị làm việc, khi đó chị đã tìm được các giấy nợ đem photo nộp cho Cơ quan Công an vào ngày 26-01-2017 (BL 118-119) thừa nhận có vay tiền của chị T ngày 05-01-2015 và đã trả xong, thời gian chị T vay tiền đã lâu chị H cho rằng chưa trả, khi tìm được giấy nợ chị H cũng không khởi kiện, đến khi chị T khởi kiện ngày 04-8-2017 sau đó chị H mới có đơn phản tố cho rằng chị T còn nợ tiền, các giấy chị H vay tiền của chị T phát sinh trong năm 2015. Như vậy, chứng tỏ đối với 05 giấy nợ chị T đã trả xong nên không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc yêu cầu chị T trả 735.000.000 đồng và lãi suất. Chị H kháng cáo yêu cầu chấp nhận phản tố là không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Theo đơn khởi kiện chị T yêu cầu chị H trả 500.000.000 đồng và tiền lãi suất, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 12-9-2017 và tại phiên tòa người đại diện của chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đồng vì chị H trả xong, chỉ yêu cầu chị H trả 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày viết giấy vay tiền. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu chị H trả 200.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định: Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm

bị kháng cáo. Do kháng cáo của chị H không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T. Buộc chị Lê Thị H trả cho chị Nguyễn Thị T 300.000.000 đồng tiền gốc và 67.475.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 367.475.000 đồng (ba trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lê Thị H không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng chị Lê Thị H còn phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về yêu cầu chị Lê Thị H trả số tiền 200.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị H yêu chị Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền nợ gốc 735.000.000 đồng và tiền lãi 233.730.000 đồng, tổng cộng 968.730.000 đồng (chín trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị H phải chịu là 59.434.000 đồng (năm mươi chín triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng), (trong đó có 18.373.000 đồng trên số tiền phải trả nợ cho chị T và 41.061.000 đồng trên số tiền không được Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 16.700.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai số: 0004490 ngày 31-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Tây Ninh; chị H còn phải nộp 42.734.000 đồng (bốn mươi hai triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai số: 0004445 ngày 11-8-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Tây Ninh (do Dương Lê Tài nộp thay).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: 0004976 ngày 31-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TANDH. Tân Biên;
- CCTHADSH. TB;
- Phòng KTNV&THAHSTA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Thị Tuyền